



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**  
428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

**MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9**



# ***BÁO CÁO TÀI CHÍNH*** ***QUÝ III NĂM 2010***



*TP HCM 10/2010*

## MỤC LỤC

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2010

	<u>Trang</u>
Mục lục	01
1 - Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010	02 - 04
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2010	07 - 17

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM
- Sở Tài chính TP HCM
- Cục Thống kê TP HCM
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Đầu tư Phát triển
- Phòng TCKT (2 bản)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Vũ Minh Phương*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**QUÝ III NĂM 2010**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>282.176.352.798</b>	<b>274.360.178.587</b>
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>22.977.221.448</i>	<i>57.129.026.529</i>
1 - Tiền	111	V.01	22.977.221.448	57.129.026.529
2 - Các khoản tương đương tiền	112			-
<i>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		-	-
<i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>58.821.538.879</i>	<i>85.930.048.924</i>
1 - Phải thu của khách hàng	131		23.426.894.281	36.951.128.840
2 - Trả trước cho người bán	132		33.511.805.190	40.240.344.044
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.02	2.331.033.799	9.189.911.731
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(448.194.391)	(451.335.691)
<i>IV Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>94.460.062.562</i>	<i>74.534.018.473</i>
1 - Hàng tồn kho	141	V.03	94.460.062.562	74.534.018.473
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>105.917.529.909</i>	<i>56.767.084.661</i>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37.100.160.737	35.736.514.788
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.04	50.673.583.550	9.707.562.329
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	158		18.143.785.622	11.323.007.544
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>3.043.130.207.878</b>	<b>2.510.121.590.787</b>
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>542.928.629</i>	<i>570.763.059</i>
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
4 - Phải thu dài hạn khác	218		542.928.629	570.763.059
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
<i>II Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>2.970.051.219.461</i>	<i>2.471.687.897.331</i>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2.946.419.536.930	2.460.209.413.726
- Nguyên giá	222		4.320.016.139.708	3.724.457.833.199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.373.596.602.778)	(1.264.248.419.473)
3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2.695.461.152	2.763.216.330
- Nguyên giá	228		3.019.106.453	3.019.106.453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(323.645.301)	(255.890.123)

1	2	3	4	5
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	20.936.221.379	8.715.267.275
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.08	-	-
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			-
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.700.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.08	15.700.000.000	5.000.000.000
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3 - Đầu tư dài hạn khác	258	V.08		-
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>56.836.059.788</b>	<b>32.862.930.397</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	55.545.836.939	27.140.063.144
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		160.701.708	4.593.346.112
3 - Tài sản dài hạn khác	268		1.129.521.141	1.129.521.141
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.325.306.560.676</b>	<b>2.784.481.769.374</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.744.567.270.724</b>	<b>2.308.349.022.409</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>722.631.904.297</b>	<b>617.733.321.522</b>
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	441.349.556.899	369.758.419.746
2 - Phải trả người bán	312		106.776.439.484	74.271.747.173
3 - Người mua trả tiền trước	313		2.080.558.645	645.767.636*
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2.702.361.281	8.822.832.848
5 - Phải trả người lao động	315		44.127.802.960	43.160.169.115
6 - Chi phí phải trả	316	V.12	52.470.589.086	36.461.416.213
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	64.619.705.410	69.708.023.412
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.504.890.532	14.904.945.379*
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.021.935.366.427</b>	<b>1.690.615.700.887</b>
1 - Phải trả dài hạn người bán	331		6.586.336.342	6.892.515.072
3 - Phải trả dài hạn khác	333		8.162.921.101	8.162.921.101
4 - Vay và nợ dài hạn	334	V.14	1.939.245.051.784	1.625.570.383.121
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		18.785.638.627	9.444.637.687
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		72.086.878	967.232.672
7 - Doanh thu chưa thực hiện	338		49.083.331.695	39.578.011.234*
			-	-
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>580.739.289.952</b>	<b>476.132.746.965</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>580.739.289.952</b>	<b>476.132.746.965</b>
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		469.993.370.000	400.000.000.000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(16.214.856.539)	(58.886.328.153)
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417		-	9.587.513.166
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418		-	9.587.513.166
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		40.465.307	9.693.991.139

1	2	3	4	5
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		126.920.311.184	106.150.057.647
11 - Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.325.306.560.676</b>	<b>2.784.481.769.374</b>

- Số đầu năm là số theo Báo cáo tài chính tài chính đã được kiểm toán bởi Cty Kiểm Toán và Kế toán Hà Nội (CPA)

- Một số chỉ tiêu (\*) có thay đổi do điều chỉnh theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12 /2009 về việc Hườn

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1 - Tài sản thuê ngoài			
2 - Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4 - Nợ khó đòi đã xử lý		9.816.247.603	9.816.247.603
5 - Ngoại tệ các loại (USD)		897.740,84	2.969.480,50
6 - Ngoại tệ các loại (EUR)			2,09

Người lập biểu



Mai T. Thu Vân

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phượng

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2010



Trương Đình Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**QUÝ III NĂM 2010**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	464.840.549.714	302.110.307.698	1.302.558.970.209	783.201.619.349
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16	12.619.427.454	9.587.560.434	40.409.033.012	23.281.877.616
3 - Dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.17	452.221.122.260	292.522.747.264	1.262.149.937.197	759.919.741.733
4 - Giá vốn hàng bán	11	VI.18	336.157.976.780	213.074.675.737	976.161.315.658	673.757.575.041
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		116.063.145.480	79.448.071.527	285.988.621.539	86.162.166.692
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	14.918.411.146	18.260.660.369	43.883.952.619	33.768.391.110
7 - Chi phí tài chính	22	VI.20	95.147.399.734	48.481.643.734	207.152.640.227	112.055.076.399
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		54.392.621.873	32.128.300.077	115.801.887.239	76.031.715.850
8 - Chi phí bán hàng	24		6.573.893.499	5.077.240.652	17.713.142.314	11.059.141.315
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.477.570.000	10.589.766.650	40.566.451.924	27.183.065.819
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		15.782.693.393	33.560.080.860	64.440.339.693	(30.366.725.731)
11 - Thu nhập khác	31		274.489.294	10.026.738.575	29.174.909.812	36.419.499.297
12 - Chi phí khác	32		1.252.708.979	3.045.067.577	5.390.685.625	30.905.749.184
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(978.219.685)	6.981.670.998	23.784.224.187	5.513.750.113
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.804.473.708	40.541.751.858	88.224.563.880	(24.852.975.618)
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			1.929.914.466	16.395.879.799	1.929.914.466
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.701.118.428	-	5.660.261.173	-
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.103.355.280	38.611.837.392	66.168.422.908	(26.782.890.084)

Người lập biểu



Mai T. Thu Vân

Kế toán trưởng



Vũ Minh Phương

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2010  
 Tổng Giám đốc  
  
  
 Trương Đình Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

**QUÝ III NĂM 2010**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 - Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.111.362.597.022	1.751.459.096.377
2 - Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(777.326.662.238)	(712.409.170.875)
3 - Tiền chi trả cho người lao động	03		(94.872.650.380)	(92.942.540.915)
4 - Tiền chi trả lãi vay	04		(103.176.377.394)	(74.360.540.969)
5 - Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(16.395.879.799)	(18.834.360.572)
6 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		276.916.160.037	113.341.209.951
7 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(166.698.825.206)	(236.602.053.513)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>229.808.362.042</b>	<b>729.651.639.484</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn				
1 - khác	21		(668.776.845.614)	(1.099.605.169.295)
2 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		28.418.288.209	82.656.644.000
5 - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.700.000.000)	-
3 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		259.157.022	1.600.830.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(650.799.400.383)</b>	<b>(1.015.347.695.295)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.236.466.026.493	825.706.461.972
2 - Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(851.200.220.677)	(378.211.037.594)
6 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(107.630.000)	(15.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>385.158.175.816</b>	<b>431.995.424.378</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(35.832.862.525)</b>	<b>146.299.368.567</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.233.629.927	106.366.195.548
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>22.977.221.448</b>	<b>252.665.564.115</b>

Người lập biểu

Mai T. Thu Vân

Kế toán trưởng

Vũ Minh Phương



Lập ngày 19 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc

Trương Đình Sơn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
Quý III Năm 2010**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải biển; đào tạo nghề; xuất khẩu lao động; sửa chữa tàu biển; mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng phục vụ ngành vận tải biển, vật tư hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, dầu nhớt, nguyên vật liệu ngành xây dựng; cung ứng tàu biển; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ tiếp vận; dịch vụ khai thuê hải quan; kinh doanh bất động sản; cho thuê kho bãi, container.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**

Kể từ ngày 1/1/2010, cơ cấu tổ chức của Công ty có một số thay đổi như sau :

- Công ty TNHH MTV Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimexco) chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimex JSC) theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0306291349 do Sở Kế hoạch Đầu tư TPHCM cấp ngày 23/12/2009.

- Xí nghiệp Sửa chữa Tàu biển (SMC) chính thức tách ra hoạt động độc lập với tên giao dịch là Công ty TNHH MTV Sửa chữa Tàu Biển Phương Nam (SSR) theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0309518598 do Sở Kế hoạch Đầu tư TPHCM cấp ngày 21/12/2009.

- Chi nhánh Vitranschart JSC tại Hà Nội chuyển thành Văn Phòng Đại diện

Công ty đã triển khai và đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm ERP-SAP từ ngày 10/11/2009, riêng phân hệ kế toán chính thức sử dụng từ ngày 01/01/2010, theo đó có một số thay đổi trong công tác kế toán kể từ năm 2010 gồm :

- Hình thức kế toán : chuyển từ nhật ký chứng từ sang hình thức kế toán máy vi tính

- Phương pháp xuất kho : chuyển từ nhập trước xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền.

Ngày 14/09/2010, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM chấp thuận cho niêm yết và giao dịch bổ sung cổ phiếu thưởng theo Quyết định số 200/QĐ-SGDHCM, với số lượng là 6.999.337 cổ phiếu tương đương giá trị 69.993.370.000 đồng, nâng tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu từ 400.000.000.000 đồng lên thành 469.993.370.000 đồng.



Công ty cũng đã thương lượng thành công Hợp đồng bán tàu Phương Đông 2, dự kiến hoàn tất thủ và bàn giao tàu trong tháng 10/2010.

Tính đến ngày 30/09/2010, Công ty đã có biên bản kiểm tra quyết toán vốn nhà nước nhưng chưa nhận được Quyết định của Bộ Giao thông Vận tải về việc xác định lại phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính / Kỳ báo cáo

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ báo cáo bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 30/09/2010.

#### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/09/2010 : 18.932 VND/USD

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán máy vi tính

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xuất kho : Bình quân gia quyền tại thời điểm xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Công văn số 7136/TC/TCĐN ngày 28/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về thời gian khấu hao tàu đóng mới của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

#### 6. Tài sản cố định vô hình

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

##### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

#### 7. Chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : tuân thủ chuẩn mực số 16. Theo đó chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 8. **Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### 9. **Chi phí trả trước dài hạn**

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

##### ***Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định***

Ngay khi công trình sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng thì toàn bộ chi phí sửa chữa lớn của công trình đó được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

##### ***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng tại Khu công nghiệp Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

##### ***Lợi thế thương mại***

Lợi thế thương mại phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2006. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ vào chi phí trong 03 năm.

#### 10. **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

#### 11. **Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: vốn điều lệ do chủ sở hữu đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

**12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ; Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/TT-BTC ngày 15/10/2009

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

01 - Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	265.803.364	368.282.682
- Tiền gửi ngân hàng	22.711.418.084	56.760.743.847
<b>Cộng</b>	<b>22.977.221.448</b>	<b>57.129.026.529</b>

02 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam	1.486.319.302	554.718.248
- Cty CP CU DVHH & XNK Phương Đông	14.426.628	
- Cước vận tải chưa có hóa đơn	-	7.920.824.837
- Các khoản phải thu khác	830.287.869	714.368.646
<b>Cộng</b>	<b>2.331.033.799</b>	<b>9.189.911.731</b>
- Khoản phải thu khác dài hạn	542.928.629	570.763.059
<b>Cộng chung</b>	<b>2.873.962.428</b>	<b>9.760.674.790</b>

03 - Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	93.069.278.686	73.625.435.673
- Công cụ, dụng cụ	1.390.783.876	908.582.800
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>94.460.062.562</b>	<b>74.534.018.473</b>

04 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	50.673.583.550	9.707.562.329
<i>Trong đó : Thuế GTGT NK tàu VTC Glory đã được Cục thuế TPHCM hoàn tháng 10/2010</i>	32.423.215.584	
<b>Cộng</b>	<b>50.673.583.550</b>	<b>9.707.562.329</b>

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<i>Số đầu năm</i>	<i>17.946.055.214</i>	<i>2.309.439.025</i>	<i>3.703.860.176.961</i>	<i>342.161.999</i>	<i>3.724.457.833.199</i>
- Tăng trong kỳ	18.712.000	323.550.735	664.341.562.391	-	664.683.825.126
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	7.990.000	-	-	7.990.000
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	66.837.361.249	-	66.837.361.249
- Giảm do chuyển giao SMC	493.331.100	514.233.016,00	1.227.324.161	45.279.091	2.280.167.368
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>17.471.436.114</b>	<b>2.100.567.744</b>	<b>4.300.137.053.942</b>	<b>307.081.908</b>	<b>4.320.016.139.708</b>

<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	6.548.246.696	1.898.894.925	1.255.564.837.436	236.440.416	1.264.248.419.473
- Khấu hao trong kỳ (*)	733.054.797	244.739.560	176.746.187.196	31.787.745	177.755.769.298
- Chuyển sang công cụ dụng cụ		665.833		-	665.833
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	66.837.361.249	-	66.837.361.249
- Giảm do chuyển giao SMC	444.754.440	445.591.889	653.552.885	25.659.697	1.569.558.911
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.836.547.053</b>	<b>1.693.976.763</b>	<b>1.364.820.110.498</b>	<b>245.968.464</b>	<b>1.373.596.602.778</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	11.397.808.518	410.544.100	2.448.295.339.525	105.721.583	2.460.209.413.726
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.634.889.061</b>	<b>406.590.981</b>	<b>2.935.316.943.444</b>	<b>61.113.444</b>	<b>2.946.419.536.930</b>

#### 06 – Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	2.680.960.000	338.146.453	3.019.106.453
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.680.960.000</b>	<b>338.146.453</b>	<b>3.019.106.453</b>
<b>Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm		255.890.123	255.890.123
- Khấu hao trong kỳ (*)		67.755.178	67.755.178
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>323.645.301</b>	<b>323.645.301</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>2.680.960.000</b>	<b>14.501.152</b>	<b>2.695.461.152</b>

#### 07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>A- Chi phí XDCB dở dang</b>	<b>8.715.267.275</b>	<b>673.898.339.289</b>	<b>664.315.600.791</b>	<b>18.298.005.773</b>
Trong đó :				-
1- Dự án ứng dụng CNTT	8.566.508.123	2.013.086.406	-	10.579.594.529
2- Dự án đầu tư mùa tàu	-	667.699.434.654	664.315.600.791	3.383.833.863
3- Dự án Trạm cân Khu CNNB	148.759.152	4.185.818.229	-	4.334.577.381
<b>B- Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>-</b>	<b>30.276.310.949</b>	<b>27.638.095.343</b>	<b>2.638.215.606</b>
<b>Cộng (A+B)</b>	<b>8.715.267.275</b>	<b>704.174.650.238</b>	<b>691.953.696.134</b>	<b>20.936.221.379</b>

#### 08 - Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp tại Cty CP CUDV & XNK Phương Đông	10.200.000.000	5.000.000.000
- Vốn góp tại Cty TNHH MTV SC Tàu biển Phương Nam	5.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>15.700.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

#### 09 - Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuê đất	8.833.053.149	8.993.654.117
- Giá trị lợi thế kinh doanh	1.386.139.296	5.544.557.184
- Sửa chữa lớn chờ phân bổ	44.887.755.589	12.221.245.057
- Chi phí chờ phân bổ	438.888.905	380.606.786
<b>Cộng</b>	<b>55.545.836.939</b>	<b>27.140.063.144</b>

#### 10 - Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>370.929.785.020</b>	<b>305.683.618.467</b>
- Vay vốn lưu động tại Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Mạc Thị Bưởi	42.468.914.114	40.800.824.585
- Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch	42.748.875.533	-
- Vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM	146.055.565.300	127.264.617.081
- Vay Ngân hàng Ngoại thương VN - Chi nhánh TPHCM để thanh toán chi phí của đội tàu	139.656.430.073	137.618.176.801
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>70.419.771.879</b>	<b>64.074.801.279</b>
<b>Cộng</b>	<b>441.349.556.899</b>	<b>369.758.419.746</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau :

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số tiền vay giảm do chuyển giao	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	305.683.618.467	673.849.546.493	(608.603.379.940)	-	370.929.785.020
Vay dài hạn đến hạn trả	64.074.801.279	248.791.811.337	(242.446.840.737)	-	70.419.771.879
<b>Cộng</b>	<b>369.758.419.746</b>	<b>922.641.357.830</b>	<b>(851.050.220.677)</b>	-	<b>441.349.556.899</b>

#### 11 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	257.354.454	1.032.883.198	1.117.846.921	172.390.731
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	8.737.892	35.022.042.355	35.030.780.247	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	16.339.148	629.361.684	645.700.832	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.036.779.722	9.359.100.077	16.395.879.799	-
- Thuế thu nhập cá nhân (*)	1.301.503.232	11.751.431.537	10.611.223.334	2.441.711.435
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	202.118.400	88.259.115	202.118.400	88.259.115

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

- Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		500.000.000	500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.822.832.848</b>	<b>58.388.077.966</b>	<b>64.508.549.533</b>	<b>2.702.361.281</b>

## 12 - Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trực tiếp của các tàu	32.731.275.179	20.996.665.010
- Tiền ăn thuyền viên	6.935.525.626	4.683.781.354
- Lãi vay mua tàu	12.624.680.332	10.364.599.485
- Trích trước khấu hao TSCĐ	20.667.036	
- Chi phí phải trả khác	158.440.913	416.370.364
<b>Cộng</b>	<b>52.470.589.086</b>	<b>36.461.416.213</b>

## 13 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	4.928.126.947	3.412.422.236
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.704.814.798	312.671.545
- Thu chi hộ thuyền viên	24.674.283	65.387.647
- Phải trả về cổ phần hóa	54.313.628.982	63.813.628.982
- Cổ tức năm 2008 chưa trả	327.779.500	435.409.500
- Tạm gửi tiền mua CP phát hành thêm	1.793.130.000	7.562.243
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.527.550.900	1.660.941.259
<b>Cộng</b>	<b>64.619.705.410</b>	<b>69.708.023.412</b>

## 14 - Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>1.939.245.051.784</b>	<b>1.625.570.383.121</b>
a- Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	471.843.141.228	245.287.922.187
b- Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	453.519.651.618	515.604.854.496
c- Sở giao dịch 2 Ngân hàng phát triển VN	45.070.000.000	50.281.000.000
d- Chi nhánh Ngân hàng phát triển TP. Hải Phòng	317.897.800.000	364.193.800.000
e- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TPHCM	264.252.000.000	-
f- NH Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	33.639.375.000	50.459.062.500
g- NH Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	73.558.100.000	84.322.700.000
h- Ngân hàng Natixis - Chi nhánh TPHCM	272.478.937.500	308.360.937.500
i- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Sài Gòn	4.548.366.438	7.060.106.438
j- Ngân hàng Đầu tư & PT - CN Bình Định	2.437.680.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.939.245.051.784</b>	<b>1.625.570.383.121</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau :

Khoản mục	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	1.625.570.383.121	562.616.480.000	(248.941.811.337)	-	1.939.245.051.784
<b>Cộng</b>	<b>1.625.570.383.121</b>	<b>562.616.480.000</b>	<b>(248.941.811.337)</b>	<b>-</b>	<b>1.939.245.051.784</b>



## VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

### 25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
<b>15- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>464.840.549.714</b>	<b>302.110.307.698</b>	<b>1.302.558.970.209</b>	<b>783.201.619.349</b>
Trong đó :				
- Doanh thu dịch vụ vận tải	442.406.633.672	279.623.438.947	1.244.025.448.025	717.813.110.527
- Doanh thu bán hàng hóa	4.088.047.373	-	5.220.049.923	-
- Doanh thu dịch vụ khác	18.345.868.669	22.486.868.751	53.313.472.261	65.388.508.822
<b>16- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>12.619.427.454</b>	<b>9.587.560.434</b>	<b>40.409.033.012</b>	<b>23.281.877.616</b>
Trong đó :				
- Giảm giá hàng bán	12.619.427.454	9.587.560.434	40.409.033.012	23.281.877.616
<b>17- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>452.221.122.260</b>	<b>292.522.747.264</b>	<b>1.262.149.937.197</b>	<b>759.919.741.733</b>
Trong đó :				
- Doanh thu dịch vụ vận tải	429.787.206.218	270.035.878.513	1.203.616.415.013	694.531.232.911
- Doanh thu bán hàng hóa	4.088.047.373	-	5.220.049.923	-
- Doanh thu thuần của dịch vụ khác	18.345.868.669	22.486.868.751	53.313.472.261	65.388.508.822

### 18 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
- Giá vốn của dịch vụ vận tải	315.621.323.672	192.182.832.790	922.049.691.570	612.651.747.091
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	2.739.916.970	-	3.869.119.097	-
- Giá vốn của dịch vụ khác	17.796.736.138	20.891.842.947	50.242.504.991	61.105.827.950
<b>Cộng</b>	<b>336.157.976.780</b>	<b>213.074.675.737</b>	<b>976.161.315.658</b>	<b>673.757.575.041</b>

### 19 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.549.233	45.309.397	290.715.093	340.831.801
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.795.408.693	18.168.789.838	43.537.585.593	33.342.116.079
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.453.220	46.561.134	55.651.933	85.443.230
<b>Cộng</b>	<b>14.918.411.146</b>	<b>18.260.660.369</b>	<b>43.883.952.619</b>	<b>33.768.391.110</b>

20 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền vay	54.392.621.873	32.128.300.077	115.801.887.239	76.031.715.850
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.254.772.063	16.353.343.657	56.050.747.190	36.023.360.549
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.500.000.000		35.300.000.000	-
- Chi phí tài chính khác	5.798		5.798	-
<b>Cộng</b>	<b>95.147.399.734</b>	<b>48.481.643.734</b>	<b>207.152.640.227</b>	<b>112.055.076.399</b>

23 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.149.917.578	125.516.633.322	408.832.821.339	289.371.629.504
2. Chi phí nhân công	54.261.721.804	53.914.957.388	182.422.748.657	135.176.305.535
- Tiền lương	35.774.233.827	36.270.743.984	129.286.044.968	81.636.992.191
- Tiền lương thuyền viên đi thuê	11.516.193.924	11.285.915.178	32.286.399.882	35.438.804.068
- BHXH, BHYT, KPCĐ nộp NN	2.720.739.246	2.521.567.880	8.520.827.820	6.984.017.978
- Phụ cấp, ăn ca	4.250.554.807	3.836.730.346	12.329.475.987	11.116.491.298
3. Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.271.326.648	(33.114.547.715)	177.844.191.512	91.895.359.407
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.792.608.408	57.337.320.261	111.932.190.121	99.683.345.146
5. Chi phí khác bằng tiền	58.733.865.841	25.341.540.473	153.408.958.267	96.127.363.273
<b>Cộng</b>	<b>356.209.440.279</b>	<b>228.995.903.729</b>	<b>1.034.440.909.896</b>	<b>712.254.002.865</b>

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tuân thủ chuẩn mực số 18

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tuân thủ chuẩn mực số 27

3- Thông tin về các bên liên quan

Tuân thủ chuẩn mực số 23

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước đó)

Người lập biểu

*Mai Thị Thu Vân*

Mai Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

*Vũ Minh Phượng*

Vũ Minh Phượng

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2010  
 Tổng Giám Đốc  
  
*Trương Đình Sơn*  
 Trương Đình Sơn